

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp  
Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2014

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thông tin về Công ty**

**Quyết định số** 3448/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004  
3449/QĐ-UB ngày 9 tháng 7 năm 2004

Các quyết định này do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy phép Kinh doanh** 4103002955 ngày 15 tháng 12 năm 2004

Giấy phép kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là giấy phép kinh doanh số 0301154821 ngày 25 tháng 1 năm 2014. Giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Chủ tịch (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Nguyễn Bình Minh	Thành viên (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Tạ Phước Đạt	Thành viên
Ông Võ Hiến	Thành viên
Ông Tề Trí Dũng	Thành viên
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Ông Lê Hùng	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Bình Minh	Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Nguyễn Bình Minh	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Đoàn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Bà Nguyễn Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 8 tháng 1 năm 2014)
Ông Tạ Phước Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tuấn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 15 tháng 3 năm 2014)
Ông Mai Việt Hà	Phó Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Thông tin về Công ty**

**Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Việt Hòa  
Ông Lê Xuân Đức  
Ông Nguyễn Thái Hòa  
Bà Nguyễn Phương Loan  
Ông Nguyễn Công Bình

Trưởng ban  
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2014)  
Trưởng ban  
(đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)  
Thành viên  
(từ ngày 28 tháng 3 năm 2014)  
Thành viên  
(đến ngày 28 tháng 3 năm 2014)  
Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

68 Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa  
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
Việt Nam

**Đơn vị kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 62 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2014



**KPMG Limited Branch**  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street  
District 1, Ho Chi Minh City  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266  
Fax +84 (8) 3821 9267  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”); bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến 62. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**

Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo soát xét số: 14-01-382



Nguyễn Thanh Nghị

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

Kiểm toán số 0304-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Lâm Thị Ngọc Hào

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0866-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 8 năm 2014

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>652.324.062.320</b>	<b>904.383.830.530</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>81.248.237.590</b>	<b>187.157.793.659</b>
Tiền	111		76.396.117.590	160.727.048.497
Các khoản tương đương tiền	112		4.852.120.000	26.430.745.162
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>6</b>	<b>42.212.791.679</b>	<b>42.675.353.904</b>
Các khoản đầu tư ngắn hạn	121		59.692.208.543	61.956.188.543
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17.479.416.864)	(19.280.834.639)
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>7</b>	<b>202.444.968.039</b>	<b>322.176.581.309</b>
Phải thu khách hàng	131		128.532.750.203	182.247.915.338
Trả trước cho người bán	132		37.952.866.858	110.790.187.857
Các khoản phải thu khác	135		35.973.696.738	29.167.537.174
Dự phòng phải thu khó đòi	139		(14.345.760)	(29.059.060)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>286.412.901.728</b>	<b>327.294.943.521</b>
Hàng tồn kho	141		289.103.780.987	329.859.439.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.690.879.259)	(2.564.496.168)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.005.163.284</b>	<b>25.079.158.137</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.040.918.468	5.110.255.889
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.531.116.331	3.879.275.692
Thuế phải thu Nhà nước	154		346.760.097	714.911.865
Tài sản nắm giữ chờ thanh lý			-	780.166.147
Tài sản ngắn hạn khác	158		23.086.368.388	14.594.548.544

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.911.955.365.294</b>	<b>1.901.432.002.573</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>7</b>	<b>4.345.621.247</b>	<b>4.345.621.247</b>
Phải thu dài hạn khác	218		4.345.621.247	4.345.621.247
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>789.978.813.822</b>	<b>783.651.895.915</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	171.790.084.969	120.457.119.269
<i>Nguyên giá</i>	222		249.562.475.209	190.038.973.990
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(77.772.390.240)	(69.581.854.721)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	10	1.539.305.358	1.974.158.868
<i>Nguyên giá</i>	225		5.280.483.547	5.280.483.547
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(3.741.178.189)	(3.306.324.679)
Tài sản cố định vô hình	227	11	43.969.236.282	44.434.270.003
<i>Nguyên giá</i>	228		53.303.288.840	53.263.288.840
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(9.334.052.558)	(8.829.018.837)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	12	572.680.187.213	616.786.347.775
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>760.868.847.015</b>	<b>765.790.945.029</b>
<i>Nguyên giá</i>	241		861.251.544.142	854.040.766.295
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(100.382.697.127)	(88.249.821.266)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>278.859.545.577</b>	<b>273.950.703.616</b>
Đầu tư vào công ty liên kết	252		87.153.856.512	87.569.378.997
Đầu tư dài hạn khác	258		195.078.237.027	189.320.158.630
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(3.372.547.962)	(2.938.834.011)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>77.902.537.633</b>	<b>73.692.836.766</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	49.759.490.840	45.257.021.973
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	34	2.669.442.312	2.669.442.312
Tài sản dài hạn khác	268		25.473.604.481	25.766.372.481
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>2.564.279.427.614</b>	<b>2.805.815.833.103</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.634.330.936.910</b>	<b>1.888.334.348.278</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>848.089.313.830</b>	<b>1.080.265.978.973</b>
Vay ngắn hạn	311	16	343.944.466.619	478.290.058.679
Phải trả thương mại	312		67.611.951.813	109.602.109.423
Người mua trả tiền trước	313	17	207.747.930.099	228.420.211.506
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18	38.996.305.416	28.913.488.080
Phải trả người lao động	315		52.258.539.967	67.918.393.954
Chi phí phải trả	316	19	26.142.067.032	23.708.971.886
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	20	109.702.586.696	136.887.652.266
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	21	1.685.466.188	6.525.093.179
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>786.241.623.080</b>	<b>808.068.369.305</b>
Phải trả dài hạn khác	333	22	177.164.396.238	185.196.226.578
Vay dài hạn	334	23	482.438.707.760	502.209.827.703
Doanh thu chưa thực hiện	338	24	126.638.519.082	120.662.315.024
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>730.712.905.153</b>	<b>741.609.750.122</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>730.712.905.153</b>	<b>741.609.750.122</b>
Vốn cổ phần	411	26	249.955.730.000	249.955.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		317.064.858.303	317.064.858.303
Cổ phiếu quỹ	414	26	(690.474.358)	(690.474.358)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.093.483.305	5.093.483.305
Quỹ đầu tư và phát triển	417		19.411.235.561	19.172.474.946
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.979.959.798	18.472.324.897
Lợi nhuận chưa phân phối	420		120.898.112.544	132.541.353.029
<b>LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>27</b>	<b>199.235.585.551</b>	<b>175.871.734.703</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>	<b>440</b>		<b>2.564.279.427.614</b>	<b>2.805.815.833.103</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN/HN

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/6/2014	31/12/2013
Ngoại tệ trong tiền:		
USD	780	871
Hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba – được trình bày bằng VND	51.954.764.892	90.571.650.672

Ngày 6 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bình Minh  
Tổng Giám đốc



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>01</b>	<b>28</b>	<b>3.391.618.137.029</b>	<b>2.972.084.690.893</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>28</b>	<b>(2.890.947.514)</b>	<b>(8.981.881.975)</b>
<b>Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>3.388.727.189.515</b>	<b>2.963.102.808.918</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>29</b>	<b>(3.162.535.456.618)</b>	<b>(2.765.851.878.858)</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)</b>	<b>20</b>		<b>226.191.732.897</b>	<b>197.250.930.060</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	5.751.529.096	15.450.980.415
Chi phí tài chính	22	31	(35.041.083.663)	(47.151.559.239)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>(31.682.854.190)</i>	<i>(47.304.542.981)</i>
Chi phí bán hàng	24		(79.498.392.084)	(77.367.802.853)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(69.360.735.353)	(68.701.463.875)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)</b>	<b>30</b>		<b>48.043.050.893</b>	<b>19.481.084.508</b>
Thu nhập khác	31	32	23.577.070.035	30.671.084.964
Chi phí khác	32	33	(23.877.697.418)	(3.696.960.323)
<b>Lợi nhuận từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)</b>	<b>40</b>		<b>(300.627.383)</b>	<b>26.974.124.641</b>
<b>Thu nhập từ đầu tư vào các công ty liên kết</b>	<b>41</b>	<b>14</b>	<b>3.481.889.692</b>	<b>512.628.639</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 41)</b>	<b>50</b>		<b>51.224.313.202</b>	<b>46.967.837.788</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	<b>34</b>	<b>(15.636.712.700)</b>	<b>(12.253.630.856)</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	<b>34</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)</b>	<b>60</b>		<b>35.587.600.502</b>	<b>34.714.206.932</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 02a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 + 51 + 52)	60		35.587.600.502	34.714.206.932
<b>Phân bổ cho:</b>				
Các cổ đông thiểu số	61	27	15.942.842.402	13.690.551.233
Các cổ đông của Công ty	62		19.644.758.100	21.023.655.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	787	842

Ngày 6 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:





Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bình Minh  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>51.224.313.202</b>	<b>46.967.837.788</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		22.102.929.500	23.941.202.865
Các khoản dự phòng	03		108.679.267	(1.007.283.766)
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05		(1.564.589.517)	(579.999.715)
Thu nhập cổ tức và lãi tiền gửi	05		(3.265.374.496)	(9.983.657.663)
Lãi thuần từ kinh doanh chứng khoán	05		(106.625.000)	(23.655.000)
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	05		-	25.000.000
Lỗ từ thanh lý đầu tư vào công ty liên kết			2.694.669.694	-
Thu nhập từ các công ty liên kết			(3.481.889.692)	(512.628.639)
Chi phí lãi vay	06		31.682.854.190	47.304.542.981
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>99.394.967.148</b>	<b>106.131.358.851</b>
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		108.458.193.202	38.430.130.864
Biến động hàng tồn kho	10		95.693.533.146	(43.973.678.649)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(132.010.940.348)	(45.869.109.035)
Biến động chi phí trả trước	12		(6.433.131.446)	7.969.487.533
			<b>165.102.621.702</b>	<b>62.688.189.564</b>
Tiền lãi vay đã trả	13		(33.934.800.647)	(47.297.834.813)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(14.633.797.959)	(12.595.367.791)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(6.371.196.148)	(5.627.507.252)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>110.162.826.948</b>	<b>(2.832.520.292)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(74.722.476.819)	(23.739.627.570)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		4.011.647.273	3.205.272.729
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác			-	25.000.000
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào chứng khoán			4.847.190.000	716.867.500
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(9.584.663.397)	(2.446.145.543)
Tiền chi cho các hoạt động đầu tư khác			-	(6.000.000.000)
Tiền thu hồi từ đầu tư vào một công ty liên kết			174.199.983	-
Tiền thu hồi từ tài sản dài hạn khác			292.768.000	4.672.793.310
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		3.265.374.496	6.788.930.968
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(71.715.960.464)</b>	<b>(16.776.908.606)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		1.631.581.617.540	1.222.540.023.795
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.785.246.400.643)	(1.234.655.130.898)
Tiền thu từ vốn phát hành bởi công ty con cho cổ đông thiểu số			18.070.000.000	3.200.000.000
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(451.928.900)	(452.008.800)
Tiền trả cổ tức cho cổ đông của Công ty	36		(520.333.050)	-
Tiền trả cổ tức cho cổ đông thiểu số của công ty con			(7.789.377.500)	(6.511.582.080)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(144.356.422.553)</b>	<b>(15.878.697.983)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này*

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

Mẫu B 03a – DN/HN

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(105.909.556.069)	(35.488.126.881)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		187.157.793.659	222.128.381.716
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	81.248.237.590	186.640.254.835

Ngày 6 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

*(Handwritten signature)*



*(Handwritten signature)*

Ngô Văn Danh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Bình Minh  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày. Các hoạt động chính của Công ty là:

- Dịch vụ và thương mại: tổ chức hệ thống kinh doanh, phân phối, sửa chữa và bảo trì xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng của Toyota, Ford, GM, Suzuki, Hyundai, SYM, Yamaha; kinh doanh nữ trang, vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ quán bar và nhà hàng;
- Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự, khu nghỉ dưỡng cao cấp;
- Dịch vụ tài chính: đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 1.637 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.791 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

### **(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

### **3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

#### **(a) Cơ sở hợp nhất**

##### **(i) Các công ty con**

Các công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của một công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của công ty con đó. Khi đánh giá kiểm soát, có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng đang có hiệu lực. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

##### **(ii) Các công ty liên kết**

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ đó nằm trong phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả thay cho các công ty liên kết.

##### **(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Số dư của giao dịch nội bộ và bất kỳ lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

#### **(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành khoản tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(d) Đầu tư ngắn hạn và dài hạn**

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường cho mục đích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế trên thị trường cho mục đích lập dự phòng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng phù hợp với quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn khác, cơ sở để lập dự phòng là báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đầu tư phù hợp với quy định của Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

**(e) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác thể hiện theo nguyên giá trừ dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị bằng với số thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh đối với bất động sản, xe ô tô, xe máy và bình quân gia quyền đối với phụ tùng thay thế và bao gồm tất cả các chi phí liên quan phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 42 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 6 năm
▪ khác	3 – 5 năm

**(h) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng. Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(g).

**(i) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng từ 20 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 4 năm.

**(j) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(k) Bất động sản đầu tư**

**(i) Nguyên giá**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và bất kỳ chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

**(ii) Khấu hao**

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- |                     |             |
|---------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 18 – 50 năm |
| ▪ nhà cửa           | 5 – 36 năm  |

**(l) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 8 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(m) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(n) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ. Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể được ước tính một cách tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh được sự đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản sẵn sàng để bán*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Các tài sản tài chính khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu**

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi kỳ từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

**(r) Doanh thu**

**(i) Doanh thu kinh doanh bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu. Việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích được xác định tại thời điểm chuyển nhượng.

**(ii) Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(iii) Cung cấp dịch vụ**

Dịch vụ được cung cấp chủ yếu bao gồm sửa chữa và bảo trì xe ô tô và xe máy.

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Doanh thu cho thuê**

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

**(s) Doanh thu tài chính**

**(i) Doanh thu từ lãi tiền gửi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(ii) Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán**

Doanh thu từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển sang cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu được chuyển khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành thỏa thuận chuyển giao của tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

**(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(u) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản và bất động sản đầu tư đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng sẽ được vốn hoá vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(v) Lãi trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

**(w) Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tập đoàn, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được khác với các bộ phận khác. Bộ phận chính yếu của Tập đoàn là bộ phận kinh doanh. Tập đoàn hoạt động tại Việt Nam, là một khu vực địa lý duy nhất.

**(x) Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

#### 4. Báo cáo bộ phận

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày:

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Doanh thu bộ phận	3.247.259.645.727	2.888.485.409.292	164.755.295.843	104.223.688.265	2.759.612.009	2.072.542.577	3.414.774.553.579	2.994.781.640.134
Chi phí trực tiếp của bộ phận	(3.211.313.676.586)	(2.862.055.203.498)	(150.811.570.129)	(95.158.106.717)	(869.719.908)	(1.859.394.610)	(3.362.994.966.623)	(2.959.072.704.825)
Lợi nhuận của bộ phận kinh doanh	35.945.969.141	26.430.205.794	13.943.725.714	9.065.581.548	1.889.892.101	213.147.967	51.779.586.956	35.708.935.309
Doanh thu không phân bổ							6.763.124.759	14.955.862.802
Chi phí không phân bổ							(7.318.398.513)	(3.696.960.323)
							51.224.313.202	46.967.837.788

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Dịch vụ thương mại		Dịch vụ bất động sản		Dịch vụ tài chính		Tổng cộng	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Tài sản</b>								
Tài sản ngắn hạn	566.251.783.448	728.051.797.995	43.065.611.462	133.055.165.453	43.006.667.410	43.276.867.082	652.324.062.320	904.383.830.530
Tài sản dài hạn	338.158.346.774	277.956.477.420	1.569.869.762.208	1.619.548.268.841	1.257.814.000	1.257.814.000	1.909.285.922.982	1.898.762.560.261
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	2.669.442.312	2.669.442.312
	904.410.130.222	1.006.008.275.415	1.612.935.373.670	1.752.603.434.294	44.264.481.410	44.534.681.082	2.564.279.427.614	2.805.815.833.103
<b>Nợ phải trả</b>								
Nợ ngắn hạn	534.375.561.132	599.095.088.451	298.945.309.714	453.339.548.291	14.768.442.984	27.831.342.231	848.089.313.830	1.080.265.978.973
Nợ dài hạn	164.296.009.971	69.768.437.880	613.561.684.795	738.299.931.425	8.383.928.314	-	786.241.623.080	808.068.369.305
	698.671.571.103	668.863.526.331	912.506.994.509	1.191.639.479.716	23.152.371.298	27.831.342.231	1.634.330.936.910	1.888.334.348.278
<b>Cho kỳ sáu tháng kết thúc:</b>								
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Khấu hao và phân bổ	9.970.053.639	11.345.341.184	12.132.875.861	12.595.861.681	-	-	22.102.929.500	23.941.202.865
Các khoản dự phòng	126.383.091	(101.920.201)	-	-	(17.703.824)	(905.363.565)	108.679.267	(1.007.283.766)
Mua tài sản cố định	62.850.189.864	1.456.684.473	11.872.286.955	22.282.943.097	-	-	74.722.476.819	23.739.627.570

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	7.217.259.267	7.572.387.045
Tiền gửi ngân hàng	69.178.858.323	152.619.955.702
Tiền đang chuyển	-	534.705.750
Các khoản tương đương tiền	4.852.120.000	26.430.745.162
	<hr/>	<hr/>
	81.248.237.590	187.157.793.659
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Đầu tư ngắn hạn vào:		
▪ Cổ phiếu niêm yết	5.074.980.000	4.338.960.000
▪ Cổ phiếu không niêm yết	54.617.228.543	57.617.228.543
	<hr/>	<hr/>
	59.692.208.543	61.956.188.543
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(17.479.416.864)	(19.280.834.639)
	<hr/>	<hr/>
	42.212.791.679	42.675.353.904
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu sau:

	<b>30/6/2014</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>VND</b>
Công cụ vốn – đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu của:		
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng và Xuất Nhập Khẩu 2	500.000	14.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh	1.350.000	13.500.000.000
- Công ty Cổ phần Việt Thái	650.760	8.042.676.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải	691.126	6.772.500.000
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Toàn Cầu	180.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Bến Thành Non Nước	60.000	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bến Thành	182.129	3.289.960.000
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	74.390	1.785.020.000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng	812	2.052.543
	<hr/>	<hr/>
	3.689.217	59.692.208.543
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	19.280.834.639	41.920.000.000
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(1.350.000.000)	-
Hoàn nhập	(451.417.775)	(200.812.500)
Số dư cuối kỳ	17.479.416.864	41.719.187.500

## 7. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Trả trước cho người bán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm giá trị trả trước để mua nhà cửa và cho công trình xây dựng là 5.035 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 96.773 triệu VND).

## 8. Hàng tồn kho

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng mua đang đi đường	749.490.640	9.475.902.732
Vật tư và phụ tùng thay thế	27.545.076.006	5.675.989.846
Sản phẩm dở dang	2.771.107.281	2.293.214.671
Thành phẩm	57.101.919	8.202.267
Xe ô tô và xe máy	257.981.005.141	312.210.430.040
Hàng gửi đi bán	-	195.700.133
	289.103.780.987	329.859.439.689
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.690.879.259)	(2.564.496.168)
	286.412.901.728	327.294.943.521

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2.564.496.168	3.583.556.613
Dự phòng sử dụng trong kỳ	126.383.091	-
Hoàn nhập	-	(101.920.201)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	2.690.879.259	3.481.636.412

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 98.228 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 169.770 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	122.708.376.283	32.971.462.381	5.355.181.003	23.144.618.228	5.859.336.095	190.038.973.990
Tăng trong kỳ	41.231.953.686	7.281.376.288	1.670.392.319	9.340.708.480	3.285.759.091	62.810.189.864
Thanh lý	-	-	-	(3.286.688.645)	-	(3.286.688.645)
Số dư cuối kỳ	163.940.329.969	40.252.838.669	7.025.573.322	29.198.638.063	9.145.095.186	249.562.475.209
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	34.948.292.780	19.687.092.388	4.173.338.026	7.937.308.457	2.835.823.070	69.581.854.721
Khấu hao trong kỳ	4.308.013.461	2.129.866.824	339.498.938	1.914.386.171	338.401.014	9.030.166.408
Thanh lý	-	-	-	(839.630.889)	-	(839.630.889)
Số dư cuối kỳ	39.256.306.241	21.816.959.212	4.512.836.964	9.012.063.739	3.174.224.084	77.772.390.240
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	87.760.083.503	13.284.369.993	1.181.842.977	15.207.309.771	3.023.513.025	120.457.119.269
Số dư cuối kỳ	124.684.023.728	18.435.879.457	2.512.736.358	20.186.574.324	5.970.871.102	171.790.084.969

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 20.693 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 20.311 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tài sản cố định hữu hình với giá trị ghi sổ là 41.194 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 3.463 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**10. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

	<b>Thiết bị văn phòng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.280.483.547
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	3.306.324.679
Khấu hao trong kỳ	434.853.510
Số dư cuối kỳ	3.741.178.189
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	1.974.158.868
Số dư cuối kỳ	1.539.305.358

Vào ngày kết thúc hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền chọn mua thiết bị với giá ưu đãi. Các thiết bị thuê đảm bảo nghĩa vụ thuê.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định VND</b>	<b>Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	2.142.595.350	53.263.288.840
Tăng trong kỳ	-	-	40.000.000	40.000.000
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	36.486.639.190	2.182.595.350	53.303.288.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	6.945.762.028	1.883.256.809	8.829.018.837
Khấu hao trong kỳ	-	438.350.256	66.683.465	505.033.721
Số dư cuối kỳ	-	7.384.112.284	1.949.940.274	9.334.052.558
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu kỳ	14.634.054.300	29.540.877.162	259.338.541	44.434.270.003
Số dư cuối kỳ	14.634.054.300	29.102.526.906	232.655.076	43.969.236.282

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 1.785 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 548 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 tài sản cố định vô hình với giá trị ghi sổ là 28.220 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.540 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

## 12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	616.786.347.775	492.609.027.541
Tăng trong kỳ	18.042.491.729	22.227.906.955
Chuyển sang hàng tồn kho	(54.937.874.444)	(1.534.142.737)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(7.210.777.847)	-
Số dư cuối kỳ	572.680.187.213	513.302.791.759

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Quốc lộ 13	204.962.358.902	204.944.001.629
Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	154.644.068.965	155.155.893.142
Dự án Nam Cẩm Lệ, Đà Nẵng	72.534.178.668	77.229.210.858
Dự án Mecure Sơn Trà, Đà Nẵng	82.033.116.171	75.632.214.523
Dự án CN4-3 Phú Mỹ Hưng	-	54.937.738.080
Dự án 104 Phố Quang	32.271.189.595	26.303.521.184
Dự án Cao ốc văn phòng 277 – 279 Lý Tự Trọng	14.981.095.175	11.673.685.260
Dự án 66 – 68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	10.671.041.016	10.670.213.016
Dự án Hồ Tràm, Xuyên Mộc	239.870.083	239.870.083
Chi phí nâng cấp chỗ sửa ô tô của Toyota Pháp Vân, một chi nhánh của Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	264.720.696	-
Dự án Chi nhánh Hyundai Gia Lai (một chi nhánh của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng)	5.681.818	-
Khác	72.866.124	-
	572.680.187.213	616.786.347.775

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 xây dựng cơ bản dở dang với giá trị ghi sổ là 137.312 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 42.864 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Trong kỳ, chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 6.170 triệu VND (2013: 10.055 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

### 13. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	133.201.140.041	720.839.626.254	854.040.766.295
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	7.210.777.847	-	7.210.777.847
Số dư cuối kỳ	140.411.917.888	720.839.626.254	861.251.544.142
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	14.263.776.705	73.986.044.561	88.249.821.266
Khấu hao trong kỳ	1.684.118.538	10.448.757.323	12.132.875.861
Số dư cuối kỳ	15.947.895.243	84.434.801.884	100.382.697.127
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	118.937.363.336	646.853.581.693	765.790.945.029
Số dư cuối kỳ	124.464.022.645	636.404.824.370	760.868.847.015

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm các bất động sản và quyền sử dụng đất cho thuê tạo thu nhập.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì không có một giao dịch gần đây trên thị trường cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Tập đoàn và không có thị trường hoạt động cho loại bất động sản đầu tư này.

Trong bất động sản đầu tư có các tài sản với nguyên giá 12.746 triệu VND được khấu hao hết đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 11.702 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ là 681.357 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 691.559 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết	87.153.856.512	87.569.378.997
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	195.078.237.027	189.320.158.630
	<hr/> 282.232.093.539	<hr/> 276.889.537.627
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.372.547.962)	(2.938.834.011)
	<hr/> 278.859.545.577	<hr/> 273.950.703.616

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh bất động sản với các pháp nhân riêng được thành lập.

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	87.569.378.997	92.508.120.585
Thu nhập từ lợi nhuận thuần của công ty liên kết (sau thuế thu nhập doanh nghiệp)	3.481.889.692	512.628.639
Cổ tức từ công ty liên kết	(1.028.542.500)	-
Thanh lý công ty liên kết	(8.909.369.677)	-
Mua ngầm định một công ty liên kết	6.040.500.000	-
	<hr/> 87.153.856.512	<hr/> 93.020.749.224

Biến động của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>30/6/2013</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	2.938.834.011	13.591.602.761
Tăng dự phòng trong kỳ	433.713.951	-
Hoàn nhập	-	(704.551.065)
	<hr/> 3.372.547.962	<hr/> 12.887.051.696

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN/HN**

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

<b>Tên</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy phép đầu tư</b>	<b>% quyền sở hữu</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Công ty ComfortDelgro Savico Taxi	Điều hành dịch vụ vận tải bằng taxi và các dịch vụ khác có liên quan tại Việt Nam.	Giấy phép Đầu tư số 824/GP-HCM do Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 3 năm 2005.	40,03%	31.313.250.192	31.869.886.914
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD) (a)	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 044937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 16 tháng 6 năm 1998 và được điều chỉnh ngày 25 tháng 6 năm 2007.	28,19%	7.088.383.626	6.602.937.626
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Kinh doanh xe ô tô mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103001903 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 14 tháng 7 năm 2005 và ngày 14 tháng 11 năm 2007.	35,16%	48.059.658.432	45.223.981.109
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội (b)	Kinh doanh, cung cấp dịch vụ tư vấn và đấu thầu bất động sản, quảng cáo.	Giấy phép Kinh doanh số 0309535441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 1 năm 2010.		-	1.189.007.367
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu SYM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4102036521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 1 năm 2006.	37,33%	692.564.262	1.566.141.297
Công ty Cổ phần Siêu xe (b)	Chuyên cung cấp phụ tùng, phụ kiện, trang trí nội thất xe ô tô.	Giấy phép Kinh doanh số 4103008825 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 12 năm 2007 và điều chỉnh ngày 6 tháng 3 năm 2008.		-	1.117.424.684
				<hr/>	<hr/>
				87.153.856.512	87.569.378.997
				<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

- (a) Tại ngày 26 tháng 3 năm 2014, Công ty thanh lý một công ty liên kết – Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD). Công ty ký một thỏa thuận chuyển nhượng vốn góp với Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng, một cổ đông khác trong công ty liên kết, theo đó Công ty chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ phát sinh từ cổ phần của Công ty trong DANA FORD cho Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng kể từ ngày 3 tháng 1 năm 2014. Không có khoản lãi hay lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý này.
- (b) Trong kỳ, Công ty đã giải thể hai công ty liên kết – Công ty Cổ phần Siêu xe và Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội.

Lỗ phát sinh từ thanh lý/giải thể các công ty liên kết, được bao gồm trong chi phí tài chính trong kỳ, như sau:

	<b>Công ty Cổ phần Dana VND</b>	<b>Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội VND</b>	<b>Công ty Cổ phần Siêu xe VND</b>
Tiền thu từ thanh lý/giải thể các công ty liên kết	6.040.500.000	174.199.983	-
Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được thanh lý	(6.602.937.626)	(1.189.007.367)	(1.117.424.684)
	<b>(562.437.626)</b>	<b>(1.014.807.384)</b>	<b>(1.117.424.684)</b>

Thông tin trích lược từ bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh của các công ty liên kết như sau:

	<b>Tổng tài sản</b>	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế</b>
	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND</b>
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico taxi	93.818.423.428	15.593.966.292	78.224.457.136	(1.390.548.893)
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	36.272.619.140	18.670.474.550	17.602.144.590	2.602.144.590
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	325.955.383.665	189.266.935.335	136.688.448.330	15.476.112.938
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	2.027.821.411	172.572.918	1.855.248.493	(2.346.236.484)

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	<b>Tổng tài sản</b>	<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2013</b>
	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>31/12/2013</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Liên doanh ComfortDelgro Savico Taxi	107.635.623.993	28.020.617.964	79.615.006.029	(1.998.253.803)
Công ty Cổ phần Dana (DANA FORD)	36.553.255.155	21.553.255.155	15.000.000.000	3.831.996.116
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	320.222.705.827	191.599.323.831	128.623.381.996	8.817.919.181
Công ty TNHH Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Khánh Hội	2.427.463.949	918.301	2.426.545.648	130.292.047
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	8.698.408.609	4.496.923.632	4.201.484.977	(307.746.094)
Công ty Cổ phần Siêu xe	254.356.952	421.025.621	(166.668.669)	-

## 15. Chi phí trả trước dài hạn

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí trả trước cho Dự án Phan Văn Trị	19.900.721.658	21.625.947.843
Công cụ và dụng cụ	13.152.192.962	8.509.899.125
Chi phí thuê đất trả trước	5.339.228.175	7.129.577.909
Chi phí nâng cấp	5.887.488.234	4.713.180.364
Các chi phí khác	5.479.859.811	3.278.416.732
	<b>49.759.490.840</b>	<b>45.257.021.973</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

## 16. Vay ngắn hạn

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Vay bằng VND	312.668.104.319	427.896.227.651
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)	31.276.362.300	50.393.831.028
	<hr/>	<hr/>
	343.944.466.619	478.290.058.679
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Trong vay ngắn hạn có 115.699 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 179.208 triệu VND) vay không đảm bảo và 196.969 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 248.688 triệu VND) được đảm bảo bằng hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ lần lượt là 98.228 triệu VND, 604 triệu VND và 34.493 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ lần lượt là 15.413 triệu VND, 169.770 triệu VND, 1.980 triệu VND và 44.661 triệu VND).

Vay ngắn hạn chịu lãi suất dao động từ 2,1% đến 9,5% (2013: từ 1,8% đến 18%) một năm.

## 17. Người mua trả tiền trước

Người mua trả tiền trước chủ yếu bao gồm các khoản ứng trước của khách hàng như sau cho việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong các dự án bất động sản:

<b>Khách hàng</b>	<b>Dự án</b>	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	145.574.299.955	145.030.599.588
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Ân Điền	Dự án Nam Sài Gòn, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	-	23.650.040.000
		<hr/>	<hr/>

## 18. Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	<b>30/6/2014</b> <b>VND</b>	<b>31/12/2013</b> <b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	3.846.418.360	4.695.785.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.462.300.897	7.459.386.156
Thuế thu nhập cá nhân	2.242.836.352	3.440.776.366
Các khoản phải nộp khác	24.444.749.807	13.317.540.528
	<hr/>	<hr/>
	38.996.305.416	28.913.488.080
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**19. Chi phí phải trả**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1.857.919.303	4.109.865.760
Chi phí thuê	424.423.669	360.965.451
Chi phí lương và các chi phí liên quan	1.984.318.731	2.720.000.000
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	9.254.824.750	9.515.595.775
Chi phí hoạt động	6.056.251.626	1.572.108.775
Các chi phí khác	6.564.328.953	5.430.436.125
	<hr/>	<hr/>
	26.142.067.032	23.708.971.886
	<hr/>	<hr/>

**20. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức phải trả	32.952.504.425	4.040.651.275
Vay từ một bên liên quan (a)	2.020.000.000	6.541.734.555
Vay từ các bên thứ ba (b)	4.431.829.167	3.000.000.000
Trả hộ các bên liên quan	-	926.194.003
Phải trả một khách hàng	5.856.400.000	5.856.400.000
Ký quỹ ngắn hạn nhận được liên quan đến Dự án Tam Bình – Hiệp Bình Phước	48.712.742.800	42.442.208.800
Ký quỹ ngắn hạn nhận được từ một khách hàng liên quan đến Dự án Nam Sài Gòn	-	54.887.738.080
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	6.470.400.000
Phải trả cho các đối tác trong Dự án Phan Văn Trị	303.428.098	1.895.371.856
Phải trả liên quan đến xe đã qua sử dụng bán thay cho khách hàng	7.564.727.895	511.000.000
Góp vốn từ các bên khác của hợp đồng vào Dự án Siêu thị Ô tô	-	1.473.697.257
Phí bảo hiểm thu hộ các đại lý bảo hiểm	32.987.515	1.640.628.598
Hoa hồng tư vấn bán hàng phải trả	123.186.211	253.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.704.780.585	6.948.627.842
	<hr/>	<hr/>
	109.702.586.696	136.887.652.266
	<hr/>	<hr/>

- a. Vay từ một bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chịu lãi suất 9,5% (2013: 12%) một năm và phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- b. Vay từ các bên thứ ba tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 chịu lãi suất dao động từ 7,5% đến 9,5% (2013: lãi suất dao động từ 10,7% đến 13%) một năm. Các khoản này phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 19 tháng 2 năm 2015.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

## 21. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	6.525.093.179	6.649.990.345
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ	838.189.157	744.872.249
Sử dụng quỹ trong kỳ	(5.677.816.148)	(4.986.069.675)
Số dư cuối kỳ	1.685.466.188	2.408.792.919

## 22. Phải trả dài hạn khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ dài hạn nhận được	53.558.460.792	61.400.248.429
Phải trả dài hạn khác	123.605.935.446	123.795.978.149
	177.164.396.238	185.196.226.578

Phải trả dài hạn khác, không chịu lãi, thể hiện số tiền nhận góp vốn của các đối tác tham gia vào các dự án bất động sản của Tập đoàn theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh và một khoản phải trả cho một hợp đồng dài hạn khác như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự án Bình An	19.532.917.434	19.532.917.434
Dự án Quốc lộ 13	25.098.400.000	26.098.400.000
Dự án cao ốc văn phòng 227-229 Lý Tự Trọng	45.418.976.300	43.621.215.625
Dự án 104 Phố Quang	14.549.119.468	14.549.119.468
Dự án Phan Văn Trị	12.344.479.258	14.233.633.130
Phải trả tiền thuê đất cho chủ đất	6.662.042.986	5.760.692.492
	123.605.935.446	123.795.978.149

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

### 23. Vay dài hạn

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay dài hạn bằng VND	452.840.951.696	451.277.611.467
Trái phiếu dài hạn phát hành	60.000.000.000	100.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	512.840.951.696	551.277.611.467
Nợ thuê tài chính (*)	874.118.364	1.326.047.264
	<hr/>	<hr/>
	513.715.070.060	552.603.658.731
Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 16)	(31.276.362.300)	(50.393.831.028)
	<hr/>	<hr/>
Hoàn trả sau 12 tháng	482.438.707.760	502.209.827.703
	<hr/>	<hr/>

Trong các khoản vay dài hạn có 16.501 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 20.963 triệu VND) vay không đảm bảo và 436.340 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 430.315 triệu VND) vay có đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình, xây dựng cơ bản dở dang và bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ lần lượt là 39.185 triệu VND, 94.448 triệu VND và 645.680 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: được đảm bảo bằng các khoản tương đương tiền và bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ lần lượt là 10.868 triệu VND và 645.637 triệu VND).

Các khoản vay dài hạn chịu lãi suất dao động từ 3,35% đến 11,8% (2013: từ 3% đến 18%) một năm.

Trái phiếu dài hạn được phát hành cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (Maritime Bank) vào tháng 7 năm 2010 theo mệnh giá. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào tháng 7 năm 2015 và được hoàn trả theo mệnh giá. Trong tháng 1 năm 2014, Công ty ký một Hợp đồng Mua bán Trái phiếu với Maritime Bank để mua lại 40 trái phiếu với giá trị 40.000 triệu VND. Giao dịch này đã được hoàn tất trong tháng 1 năm 2014. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, xây dựng cơ bản dở dang và bất động sản đầu tư với giá trị ghi sổ lần lượt là 1.405 triệu VND, 28.220 triệu VND, 42.864 triệu VND và 1.184 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2013: được đảm bảo bằng các tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, xây dựng cơ bản dở dang và bất động sản đầu tư có giá trị ghi sổ lần lượt là 1.483 triệu VND, 28.540 triệu VND, 42.864 triệu VND và 1.261 triệu VND), và chịu lãi suất 12,7% (2013: 14,5%) một năm.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

(\*) Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND			31/12/2013 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	956.704.577	82.586.213	874.118.364	1.032.498.125	128.480.525	904.017.600
Từ hai đến năm năm	-	-	-	435.250.591	13.220.927	422.029.664
	<u>956.704.577</u>	<u>82.586.213</u>	<u>874.118.364</u>	<u>1.467.748.716</u>	<u>141.701.452</u>	<u>1.326.047.264</u>

## 24. Doanh thu chưa thực hiện

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Doanh thu từ cho thuê văn phòng	112.389.984.215	109.727.200.000
Doanh thu từ dịch vụ bảo hành và chăm sóc khách hàng	12.861.154.616	10.508.238.412
Doanh thu chưa thực hiện khác	1.387.380.251	426.876.612
	<u>126.638.519.082</u>	<u>120.662.315.024</u>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.718.976.700	17.802.254.521	125.093.079.758	733.037.908.229
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.023.655.699	21.023.655.699
Trích các quỹ	-	-	-	-	91.208.817	439.736.537	(530.945.354)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi Cổ tức	-	-	-	-	-	-	(684.084.037)	(684.084.037)
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(238.513.767)	(238.513.767)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(166.349.330)	(166.349.330)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2013</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.810.185.517	18.241.991.058	119.521.335.969	727.997.109.794

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 7 năm 2013</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	18.810.185.517	18.241.991.058	119.521.335.969	727.997.109.794
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	20.148.414.049	20.148.414.049
Trích các quỹ	-	-	-	-	362.289.429	230.333.839	(592.623.268)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(5.019.713.429)	(5.019.713.429)
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao và quỹ thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(1.352.716.445)	(1.352.716.445)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	(163.343.847)	(163.343.847)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.172.474.946	18.472.324.897	132.541.353.029	741.609.750.122
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	19.644.758.100	19.644.758.100
Trích các quỹ	-	-	-	-	238.760.615	507.634.901	(746.395.516)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(611.767.103)	(611.767.103)
Cổ tức (Thuyết minh 37)	-	-	-	-	-	-	(29.970.608.400)	(29.970.608.400)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	40.772.434	40.772.434
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014</b>	249.955.730.000	317.064.858.303	(690.474.358)	5.093.483.305	19.411.235.561	18.979.959.798	120.898.112.544	730.712.905.153

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

## 26. Vốn cổ phần

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Cổ phiếu phổ thông được phép lưu hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	24.995.573	249.955.730.000	24.995.573	249.955.730.000
Cổ phiếu quỹ	(20.066)	(690.474.358)	(20.066)	(690.474.358)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	24.975.507	249.265.255.642	24.975.507	249.265.255.642

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương đương với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức được công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông được xếp ngang hàng khi hưởng phần tài sản thuần còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu mà Công ty mua lại, mọi quyền lợi đều bị treo cho đến khi số cổ phiếu đó được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

## 27. Lợi ích cổ đông thiểu số

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	175.871.734.703	169.423.686.070
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông thiểu số trong kỳ	15.942.842.402	13.690.551.233
Vốn góp trong kỳ	18.070.000.000	3.200.000.000
Cổ tức	(10.606.697.500)	(6.511.582.080)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi phân bổ cho cổ đông thiểu số	(226.422.054)	(60.788.212)
Khác	184.128.000	(863.008.336)
Số dư cuối kỳ	199.235.585.551	178.878.858.675

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

## 28. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	3.082.839.756.704	2.695.294.390.186
▪ Dịch vụ	158.229.030.382	199.687.712.179
▪ Cho thuê	74.147.802.771	76.016.113.766
▪ Chuyển nhượng bất động sản	76.401.547.172	1.086.474.762
	<hr/>	<hr/>
	3.391.618.137.029	2.972.084.690.893
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.890.947.514)	(8.981.881.975)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	3.388.727.189.515	2.963.102.808.918

## 29. Giá vốn hàng bán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Hàng hóa đã bán	2.943.905.464.112	2.592.339.832.099
Dịch vụ đã cung cấp	151.432.859.110	159.483.962.542
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư	12.132.875.861	12.595.861.681
Giá trị còn lại của bất động sản đã chuyển nhượng	54.937.874.444	1.534.142.737
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	126.383.091	(101.920.201)
	<hr/>	<hr/>
	3.162.535.456.618	2.765.851.878.858

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

### 30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi	956.213.496	4.690.819.493
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	191.750.000	23.655.000
Cổ tức	2.309.161.000	5.292.838.170
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	382.977.432	349.543.064
Doanh thu tài chính khác	1.911.427.168	5.094.124.688
	<hr/>	<hr/>
	5.751.529.096	15.450.980.415
	<hr/>	<hr/>

### 31. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	31.682.854.190	47.304.542.981
Lỗ từ thanh lý chứng khoán	85.125.000	-
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.694.669.694	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn	(17.703.824)	(905.363.565)
Chi phí kinh doanh chứng khoán	23.337.114	10.397.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	119.698.120	225.725.207
Các chi phí tài chính khác	453.103.369	516.256.725
	<hr/>	<hr/>
	35.041.083.663	47.151.559.239
	<hr/>	<hr/>



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

### 32. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Hỗ trợ từ Vinaland Investments Limited trong thời gian xây dựng của Dự án Savico-Vinaland	-	10.400.000.000
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	7.662.226.695	9.425.993.705
Thu hoa hồng từ các đơn vị khác	2.132.118.580	6.289.228.457
Thu từ thanh lý tài sản cố định hữu hình	4.011.647.273	3.205.272.729
Bồi thường từ một khách hàng do hủy hợp đồng	19.600.001	276.000.000
Bồi thường từ một đối tác do hủy hợp đồng (*)	7.000.000.000	-
Thu nhập khác	2.751.477.486	1.074.590.073
	<b>23.577.070.035</b>	<b>30.671.084.964</b>

(\*) Thu nhập này thể hiện khoản bồi thường nhận từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khánh Hội (Khahomex) do hủy hợp đồng ngày 25 tháng 9 năm 2013 về việc mua căn hộ tại Dự án 56 Bến Vân Đồn. Khoản bồi thường này đã được đồng ý giữa hai bên theo thỏa thuận hủy hợp đồng ngày 9 tháng 1 năm 2014.

### 33. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Phạt chậm nộp thuế	16.559.298.905	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được thanh lý	2.447.057.756	2.625.273.014
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ được thanh lý	3.074.373.238	-
Các chi phí khác	1.796.967.519	1.071.687.309
	<b>23.877.697.418</b>	<b>3.696.960.323</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

### **34. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong bảng cân đối kế toán**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Các khoản dự phòng	27.282.888	27.282.888
Chi phí phải trả	2.642.159.424	2.642.159.424
	<hr/>	<hr/>
	2.669.442.312	2.669.442.312

**(b) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>		
Kỳ hiện hành	14.878.638.871	12.180.872.222
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	758.073.829	72.758.634
	<hr/>	<hr/>
	15.636.712.700	12.253.630.856

**(c) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30/6/2014</b>	<b>30/6/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận trước thuế	51.224.313.202	46.967.837.788
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Công ty	11.269.348.904	11.741.959.447
Chi phí không khấu trừ thuế	4.175.836.895	1.717.026.955
Thu nhập không chịu thuế	(1.328.358.186)	(1.911.607.995)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không ghi nhận	989.771.862	633.493.815
Lỗi tính thuế được sử dụng	(227.960.604)	-
Dự phòng thiếu trong những kỳ trước	758.073.829	72.758.634
	<hr/>	<hr/>
Chi phí thuế thu nhập	15.636.712.700	12.253.630.856

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được một số công ty con ghi nhận trên lỗi tính thuế vì các công ty con này không chắc chắn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng lợi ích của các khoản lỗi tính thuế này.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

**(d) Thuế suất áp dụng**

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất phổ biến được áp dụng cho các doanh nghiệp tại Việt Nam, hiện nay bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế. Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

**35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 dựa trên số lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được thực hiện như sau:

**(i) Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn trong kỳ	19.644.758.100	21.023.655.699

**(ii) Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ và cuối kỳ	24.975.507	24.975.507

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn không có các cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm.

## **36. Các công cụ tài chính**

### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

#### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tập đoàn như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tập đoàn gặp phải.

#### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tập đoàn gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

**(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng**

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/6/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	74.030.978.323	179.585.406.614
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(iii)	168.837.722.428	215.732.014.699
		242.868.700.751	395.317.421.313

**(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

**(iii) Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu vượt quá 30 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Phải thu thương mại và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Tuổi nợ của phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn – tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<b>Gộp 30/6/2014 VND</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi 30/6/2014 VND</b>	<b>Gộp 31/12/2013 VND</b>	<b>Dự phòng phải thu khó đòi 31/12/2013 VND</b>
Không quá hạn	157.292.887.255	-	205.782.930.152	-
Quá hạn từ 0 đến 30 ngày	9.243.612.495	-	3.482.247.187	-
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	1.992.723.492	-	6.321.104.019	13.927.195
Quá hạn trên 180 ngày	322.844.946	14.345.760	174.792.401	15.131.865
	168.852.068.188	14.345.760	215.761.073.759	29.059.060

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a– DN/HN

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014	30/6/2013
	VND	VND
Đầu kỳ	29.059.060	541.621.193
Hoàn nhập	(14.713.300)	-
Số dư cuối kỳ	14.345.760	541.621.193

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN/HN**

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

**Ngày 30 tháng 6 năm 2014**

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	343.944.466.619	346.497.123.636	346.497.123.636	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	177.314.538.509	177.314.538.509	177.314.538.509	-	-	-
Phải trả người lao động	52.258.539.967	52.258.539.967	52.258.539.967	-	-	-
Chi phí phải trả	26.142.067.032	26.142.067.032	26.142.067.032	-	-	-
Trái phiếu dài hạn phát hành	60.000.000.000	68.022.166.666	7.725.833.333	60.296.333.333	-	-
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	422.438.707.760	570.827.488.826	56.637.988.634	137.391.371.751	300.851.258.884	75.946.869.557
Nợ dài hạn khác	177.164.396.238	177.164.396.238	112.170.712.968	12.925.779.850	-	52.067.903.420
	<b>1.259.262.716.125</b>	<b>1.418.226.320.874</b>	<b>778.746.804.079</b>	<b>210.613.484.934</b>	<b>300.851.258.884</b>	<b>128.014.772.977</b>

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong vòng 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>
Vay ngắn hạn	478.290.058.679	419.496.407.629	419.496.407.629	-	-	-
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	246.489.761.689	339.478.087.247	339.478.087.247	-	-	-
Phải trả người lao động	67.918.393.954	67.918.393.954	67.918.393.954	-	-	-
Chi phí phải trả	23.708.971.886	23.708.971.886	23.708.971.886	-	-	-
Trái phiếu dài hạn phát hành	100.000.000.000	119.133.333.333	12.470.833.333	106.662.500.000	-	-
Vay dài hạn và nợ thuê tài chính	402.209.827.703	580.523.861.908	68.815.820.665	110.515.945.439	283.787.434.532	117.404.661.272
Nợ dài hạn khác	185.196.226.578	185.196.226.578	123.277.170.713	11.648.913.120	-	50.270.142.745
	<b>1.503.813.240.489</b>	<b>1.735.455.282.535</b>	<b>1.055.165.685.427</b>	<b>228.827.358.559</b>	<b>283.787.434.532</b>	<b>167.674.804.017</b>

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn.



**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro hối đoái**

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch đầu tư bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

*Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái*

Tập đoàn có nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng từ rủi ro hối đoái như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>USD</b>	<b>USD</b>
Tiền	780	871
Phải trả dài hạn khác	(223.800)	(341.300)
	<hr/>	<hr/>
	(223.020)	(340.429)
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Sau đây là tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	<b>Tỷ giá tại ngày</b>
	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
1 USD	21.300	21.085
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn, sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, là không đáng kể.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tập đoàn như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Các khoản tương đương tiền	4.852.120.000	26.430.745.162
Vay ngắn hạn	(129.892.684.000)	(104.845.278.076)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	(5.000.000.000)
Vay dài hạn	(422.438.707.760)	(402.209.827.703)
	<hr/>	<hr/>
	(547.479.271.760)	(485.624.360.617)
	<hr/>	<hr/>
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Tiền gửi ngân hàng	69.178.858.323	152.619.955.702
Vay ngắn hạn	(214.051.782.619)	(373.444.780.603)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trái phiếu dài hạn phát hành	(60.000.000.000)	(100.000.000.000)
	<hr/>	<hr/>
	(207.872.924.296)	(323.824.824.901)
	<hr/>	<hr/>

Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất. Việc tăng 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ làm lợi nhuận thuần cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Tập đoàn giảm đi 811 triệu VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 1.214 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

		Giá trị ghi sổ	
		30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	(**)	42.212.791.679	42.675.353.904
Đầu tư tài chính dài hạn	(**)	278.859.545.577	273.950.703.616
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	(*)	81.248.237.590	187.157.793.659
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác – ngắn hạn và dài hạn	(**)	168.837.722.428	215.732.014.699
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:			
Vay ngắn hạn	(**)	(343.944.466.619)	(478.290.058.679)
Phải trả người bán và các khoản phải trả, phải nộp khác	(**)	(177.314.538.509)	(246.489.761.689)
Phải trả người lao động	(**)	(52.258.539.967)	(67.918.393.954)
Chi phí phải trả	(**)	(26.142.067.032)	(23.708.971.886)
Trái phiếu dài hạn phát hành	(**)	(60.000.000.000)	(100.000.000.000)
Vay dài hạn	(**)	(422.438.707.760)	(402.209.827.703)
Phải trả dài hạn khác	(**)	(177.164.396.238)	(185.196.226.578)
		<b>(688.104.418.851)</b>	<b>(784.297.374.611)</b>

**(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý**

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 2014, giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền bằng giá trị ghi sổ.

(\*\*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**37. Cổ tức**

Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 28 tháng 3 năm 2014 đã quyết định chia cổ tức của năm 2013 là 29.971 triệu VND, bằng 12% mệnh giá của những cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chia cổ tức.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

### **38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

#### **Xác định các bên liên quan**

Tập đoàn có mối quan hệ liên quan với các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt. Tập đoàn có các công ty con sau:

<b>Công ty con</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy phép đầu tư</b>	<b>% sở hữu</b>
Công ty TNHH Sài Gòn Ô tô (SAIGON FORD)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu FORD và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102001544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2000, được điều chỉnh ngày 5 tháng 3 năm 2003, ngày 22 tháng 10 năm 2003, ngày 26 tháng 4 năm 2005, ngày 9 tháng 10 năm 2010 và ngày 22 tháng 7 năm 2013.	52,05%
Công ty Liên doanh Toyota Giải Phóng (TGP)	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 14/GP-HN do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 1 năm 1998.	51%
Công ty TNHH Đông Đô Thành	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu GM và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4102014294 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 3 năm 2003 và được điều chỉnh ngày 22 tháng 10 năm 2003 và ngày 5 tháng 12 năm 2011 và ngày 2 tháng 8 năm 2012.	55%
Công ty Cổ phần Ô tô Thành phố	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu HYUNDAI và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309553786 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2009 và được điều chỉnh ngày 2 tháng 2 năm 2010, ngày 24 tháng 9 năm 2012 và ngày 21 tháng 3 năm 2013.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn (YAMAHA Cần Thơ)	Kinh doanh xe gắn máy mang nhãn hiệu YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5702001169 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 11 tháng 8 năm 2006 và được điều chỉnh ngày 23 tháng 6 năm 2011.	63,64%

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

<b>Công ty con</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy phép đầu tư</b>	<b>% sở hữu</b>
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh xe ô tô và xe gắn máy mang nhãn hiệu SUZUKI, HONDA và YAMAHA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Kinh doanh số 4103007242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 7 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 5 năm 2008.	55%
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, dịch vụ khách sạn; xây dựng dân sự, dự án công nghiệp; đại lý thương mại và ủy thác; hoạt động xuất nhập khẩu; kinh doanh phương tiện vận tải và bảo trì xe ô tô, cho thuê máy, dịch vụ vận chuyển và đậu xe.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103018056 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 10 năm 2009 và ngày 6 tháng 10 năm 2010.	70%
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh xe mang nhãn hiệu TOYOTA và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì.	Giấy phép Đầu tư số 571022000005 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ cấp ngày 18 tháng 4 năm 2007 và được điều chỉnh ngày 9 tháng 9 năm 2009 và ngày 4 tháng 5 năm 2012.	51%
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng (*)	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô, xe có động cơ khác và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa; cung cấp dịch vụ vận chuyển.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0401581979 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 1 năm 2014.	70%
Công ty TNHH Savico Vĩnh Long	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1500764333 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 30 tháng 6 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 28 tháng 12 năm 2011 và ngày 6 tháng 12 năm 2012.	51%
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Savico-Mekong	Kinh doanh xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng thay thế; cung cấp dịch vụ bảo trì và sửa chữa.	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1801231071 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 31 tháng 12 năm 2011 và được điều chỉnh ngày 13 tháng 1 năm 2012.	51%

(\*) Trong kỳ, Công ty góp 70% vốn của Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng và có quyền kiểm soát công ty này.

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**Giao dịch với các cán bộ quản lý chủ chốt**

Lương, thù lao và công tác phí cho các cán bộ quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.337.680.000	1.284.500.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc	308.690.000	381.000.000
Ban Kiểm soát	287.290.000	149.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.933.660.000	1.814.500.000

**Các giao dịch với bên liên quan khác**

Trong kỳ có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Công ty Taxi Comfort Delgro Savico	Công ty liên kết	Tiền thuê thu từ công ty liên kết	1.051.800.000	1.051.800.000
		Chi phí điện thu từ công ty liên kết	389.392.491	173.738.595
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp Bến Thành Savico	Công ty liên kết	Hoa hồng nhận từ công ty liên kết	464.528.000	708.211.445
		Cổ tức	-	168.000.000
		Mua thiết bị	260.000.000	-
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (TESC)	Công ty liên kết	Cổ tức	1.028.542.500	2.057.085.000
		Vay từ công ty liên kết	-	5.000.000.000
		Các chi phí tài chính khác	12.750.000	315.381.944
		Cho công ty liên kết vay	10.000.000.000	-
		Mua tài sản cố định	1.129.090.909	-

**Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn và các công ty con**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**39. Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	27.534.791.993	35.080.647.220
Từ hai đến năm năm	67.565.949.491	85.632.134.485
Trên năm năm	65.663.696.803	90.231.479.437
	160.764.438.287	210.944.261.142

**40. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**

**Đầu tư vốn dài hạn vào công ty liên kết phát sinh sau khi kết thúc kỳ**

Hội đồng Quản trị của Công ty họp ngày 18 tháng 6 năm 2014 đã quyết định mua 27,5% vốn góp vào Công ty Cổ phần Dịch Vụ Ô tô Thành phố mới Bình Dương với số tiền là 8.250 triệu VND. Công ty này được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702287077 ngày 16 tháng 7 năm 2014 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.


**41. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

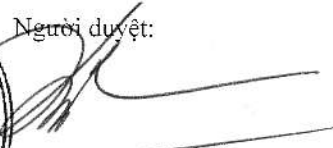
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2014 VND	30/6/2013 VND
Chi phí mua bất động sản để chuyển nhượng lại	54.937.874.444	1.534.142.737
Chi phí mua hàng hóa để bán lại	2.959.347.292.087	2.636.411.022.597
Chi phí nhân công và nhân viên	98.603.891.089	98.621.878.266
Chi phí khấu hao và phân bổ	22.102.929.500	23.941.202.865
Chi phí dịch vụ mua ngoài	74.071.755.418	79.650.306.325
Chi phí khác	41.416.494.391	31.700.392.836

Ngày 6 tháng 8 năm 2014

Người lập:

Người duyệt:

  
 Ngô Văn Danh  
 Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Bình Minh  
 Tổng Giám đốc

